| **Application Level** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tested By | Tester | | | | Date |  |
| Application Name |  | | | | | |
| Procedure | | Expected Result | Pass/Fail  (P/F) | Comments | | |
| General requirement checklist | | | | | | |
| khởi động chương trình bằng cách click đôi vào icon. Có thể hiện loading message. | | Có | F | NA | | |
| Trước khi tắt chương trình, đã hỏi “Bạn có chắc không” chưa? | | Không | P | NA | | |
| Bật chương trình lần thứ hai thì xử lí ra sao? | | Chương trinh sẽ báo rằng “ chương trinh này đang chạy” | F | NA | | |
| Bật lần thứ hai khi chương trình thứ nhất đang load. | | không | F | NA | | |
| Nếu chương trình đang thực thi/load, có chỉ thị phù hợp chưa? | | Thông báo rằng “chương trinh đang khởi động, xin chờ” | F | NA | | |
| Đã có phần hướng dẫn (Help) chưa? Phím F1 nên là mặc định cho cửa sổ hướng dẫn. | | Có | P | NA | | |
| Chuyển đổi (Alt – Tab) giữa các chương trình có xảy ra lỗi không? | | Yes | P | NA | | |
| Keyboard nagivation checklist | | | | | | |
| Bàn phím được gán phím tắt để thực hiện các tính năng. | | Yes | P | NA | | |
| Thứ tự focus khi bấm Tab đã hợp lý. | | Yes | P | NA | | |
| Các tác vụ, phím tắt chương trình không xung đột với các tác vụ, phím tắt mặc định của hệ thống. | | Yes | P | NA | | |
| Chương trình có cung cấp nhiều hơn một cách để làm tác vụ liên quan đến bàn phím. | | Yes | P | NA | | |
| Những phím tắt thường bấm không quá khó bấm. | | Yes | P | NA | | |
| Một tổ hợp phím không có hai chức năng khác nhau. | | Yes | P | NA | | |
| Chức năng có thể thực hiện được bằng chuột đều có thể thực hiện bằng bàn phím. | | Yes | NA | NA | | |
| Mouse interaction checklis | | | | | | |
| Không có thao tác nào phụ thuộc vào input từ nút giữa, và nút phải chuột. | | No | P | NA | | |
| Sự kiện Drag và Drop có hình ảnh feedback.  Con chuột không bị giới hạn trên màn hình chương trình. | | Yes | P | NA | | |
| Con chuột không bao giờ nằm dưới 1 control bất kì nào. | | Yes | P | NA | | |

| **Window Level** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tested By | Tester | | | | Date |  |
| Application Name |  | | | | | |
| Procedure | | Expected Result | Pass/Fail  (P/F) | Comments | | |
|  | | | | | | |
| Tất cả các Page/Window đều có thể truy cập. | | Yes | P | NA | | |
| Tất cả các Control trên màn hình đều có tác dụng của nó. | | Yes | P | NA | | |
| Ngôn ngữ được hiển thị đồng nhất, đúng chính tả. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra tính đồng nhất về thẩm mĩ của các control. | | NA | NA |  | | |
| Kiểm tra về vị trí của các control. | | NA | NA | NA | | |

**Vì đặc trưng của mỗi giao diện nghiệp vụ khác nhau nên việc đánh giá ở control level sẽ được chia ra cho từng giao diện**.

Giao diện đăng nhập.

| **Control Level** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tested By | Tester | | | | Date |  |
| Application Name |  | | | | | |
| Procedure | | Expected Result | Pass/Fail  (P/F) | Comments | | |
| Kiểm tra TextBox mở (enabled) | | | | | | |
| Kiểm tra giá trị mặc định và placeholder. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra con trỏ Blinking khi TextBox được focus. | | Yes | P | NA | | |
| Nếu là trường bắt buộc nhập, đã có “\*” chưa? (hoặc kí hiệu khác) | | NA | NA | Hệ thống sẽ kiểm tra độ chính xác của thông tin nhập so với database, nếu sai thông tin sẽ có thông báo “bạn vui long kiểm tra tên đăng nhập hoặc mật khẩu rồi thử lại”. | | |
| Nhập liên tục vào TextBox đến khi cực đại. TextBox có điểm dùng phù hợp chưa và kích thước TextBox đạt yêu câu chưa? | | NA | NA | Ở 1 số TextBox (ví dụ như số tiền trả), vẫn còn tinh trạng TextBox mở rộng khi dự liệu nhập vào lớn, đa số các TextBox vãn chưa có điểm dừng phù hợp. | | |
| Nhập vào khoảng trắng, TextBox xử lí ra sao? | | NA | NA | TextBox sẽ mặc định là đã có dữ liệu được nhập vào. | | |
| Nhập vào chữ số và các kí tự đặc biệt. | | NA | NA | TextBox vẫn nhận vào chữ số và các kí tự đặc biệt. | | |
| Kiểm tra việc nhập chữ , số , kí hiệu và các kí tự đặc biệt. | | Yes | F | Chưa có kiểm tra việc nhập các kí tự đặc biệt. | | |
| Có báo lỗi khi không nhập dữ liệu bắt buộc. | | NA | NA | Không có kiểu dữ liệu bắt buộc | | |
| Nếu như dữ liệu đến từ Database thì kiểm tra xem có đúng và được đặt đúng chỗ không? | | NA | NA | Không có dữ liệu đến từ database. | | |
| Kiểm tra xem Database có nhận dữ liệu nào trùng lắp không? | | NA | NA | Việc nhập tên đăng nhập và mật khẩu chỉ để so sánh với dữ liệu trong database nên không có hiện tượng trùng lắp dữ liệu. | | |
| Placeholder có chưa (nếu cần) và có đúng không? | | Yes | P | NA | | |
| Formatted TextBox nên có placeholder với định dạng yêu cầu. | | Yes | P | NA | | |
| Formatted TextBox không nhận giá trị không đúng với giá trị định dạng. | | Yes | P | NA | | |
| Nếu giá trị dài quá giới hạn TextBox thì có thể bị Scroll. Kiểm tra Scroll với các phím mũi tên lên xuống trên bàn phím. | | NA | NA | Giá trị dài quá giới hạn không bị Scroll. | | |
| Nếu chương trình đã nhận thông tin từ TextBox thì nên khóa TextBox lại. | | Yes | NA | Thông tin từ Textbox được nhận sau khi nhấn nút “đăng nhập” và cho phép người dùng chỉnh sửa nên không nên khóa TextBox | | |
| Kiểm tra có thể chọn các chữ cái, Copy, Cut, Paste trong TextBox hay không? | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra con trỏ (I-beam) khi di chuyển vào TextBox. | | Yes | P | NA | | |
| Button | | | | | | |
| Kiểm tra thuộc tính Enable và Disable của Button. | | Yes | P | Các Button đều ở dạng Enable. | | |
| Kiểm tra phím Tab có thể chuyển đổi giữa các điều chỉnh (hợp lí) không? | | Yes | P | Phim Tab có thể chuyển đổi giữa các Button theo đúng thứ tự. | | |
| Sau khi sự kiện click xảy ra, hình ảnh Button có thay đổi hợp lí hay không? | | Yes | P | Sau khi sự kiện click xảy ra, viền Button sẽ chuyển sang màu xanh. | | |
| Kiểm tra vị trí, căn hàng với các control khác. | | NA | NA | Vị trí, căn hàng của Button với các control khác được sắp xếp khá hợp lí. | | |
| Kiểm tra thuộc tính Text của Button và các thuộc tính text liên quan khác. | | NA | NA | Thuộc tinh text của Button cùng định dạng với các thuộc tinh text liên quan khác. | | |
| Kiểm tra sự kiện sau khi click Button. | | NA | NA | Các sự kiện sau khi click Button đều đã được cài đặt và hoạt động. | | |
| Kiểm tra tên của Button, tên của Label cho Button. | | NA | NA | NA | | |
| Label của control không thể edit được. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra sự kiện click đơn, click đôi, click ba lần, … | | NA | NA | Chỉ cài đặt sự kiện click đơn cho các Button. | | |
| Buton chuyển sang highlighted khi trỏ chuột lên Button đó. | | Yes | P | NA | | |
| Khi hover chuột trên button thì có thông tin giải thích. | | Yes | P | NA | | |
| Button nên có phím tắt  (Control+chữ gạch dưới) | | Yes | F | Button không có phim tắt. | | |
| Nếu màn hình chỉ có 1 Button thì có thể cài phím tắt là Enter. | | NA | NA | NA | | |
| Button “Cancel” được kích hoạt bằng phím Esc | | Yes | F | Chưa có cài đặt phim Esc cho Button cancel. | | |
| Trước khi thực thi Button có liên quan đến thao tác dữ liệu, nên có một thông báo Yes/No. Nếu chọn Yes thì thực thi Button. | | Yes | F | Chưa có thông báo Yes/No. | | |
| Nếu Button chuyển sang một màn hình khác có cho phép người dụng nhập/ thay đổi settings thì nên là Ellipsis Button hoặc có dấu ba chấm đằng sau. | | NA | NA | NA | | |
| Nên có default button. Kiểm tra hoạt động của nó (nếu có). | | NA | NA | NA | | |
| Kiểm tra các Button đều có cùng kích thước và cùng font chữ. | | NA | NA | Các Button đều có cùng kích thước và font chữ. | | |

**Giao diện tiếp nhận đại lý.**

| **Control Level** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tested By | Tester | | | | Date |  |
| Application Name |  | | | | | |
| Procedure | | Expected Result | Pass/Fail  (P/F) | Comments | | |
| Kiểm tra TextBox mở (enabled) | | | | | | |
| Kiểm tra giá trị mặc định và placeholder. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra con trỏ Blinking khi TextBox được focus. | | Yes | P | NA | | |
| Nếu là trường bắt buộc nhập, đã có “\*” chưa? (hoặc kí hiệu khác) | | Yes | P | Có kí hiệu”!” cũng chỉ dẫn khi trường bắt buộc không được nhập. | | |
| Nhập liên tục vào TextBox đến khi cực đại. TextBox có điểm dùng phù hợp chưa và kích thước TextBox đạt yêu câu chưa? | | Yes | F | Kích thước TextBox không thay đổi nhưng không có điểm dừng phù hợp. | | |
| Nhập vào khoảng trắng, TextBox xử lí ra sao? | | NA | NA | TextBox sẽ mặc định là đã có dữ liệu được nhập vào. | | |
| Nhập vào chữ số và các kí tự đặc biệt. | | NA | NA | TextBox vẫn nhận vào chữ số và các kí tự đặc biệt. | | |
| Kiểm tra việc nhập chữ, số , kí hiệu và các kí tự đặc biệt. | | Yes | F | Chưa có kiểm tra việc nhập các kí tự đặc biệt. | | |
| Có báo lỗi khi không nhập dữ liệu bắt buộc. | | Yes | P | Sẽ có báo lỗi “!” khi một trường chưa được nhập hoặc nhập sai giá trị định dạng. | | |
| Nếu như dữ liệu đến từ Database thì kiểm tra xem có đúng và được đặt đúng chỗ không? | | NA | NA | Không có dữ liệu cua3Textbox nhận từ Database. | | |
| Kiểm tra xem Database có nhận dữ liệu nào trùng lắp không? | | Yes | F | Chưa có thao tác kiểm tra Database khi dữ liệu trùng lắp. | | |
| Placeholder có chưa (nếu cần) và có đúng không? | | Yes | P | NA | | |
| Formatted TextBox nên có placeholder với định dạng yêu cầu. | | Yes | P | NA | | |
| Formatted TextBox không nhận giá trị không đúng với giá trị định dạng. | | Yes | P | NA | | |
| Nếu giá trị dài quá giới hạn TextBox thì có thể bị Scroll. Kiểm tra Scroll với các phím mũi tên lên xuống trên bàn phím. | | NA | NA | Giá trị dài quá giới hạn không bị Scroll. | | |
| Nếu chương trình đã nhận thông tin từ TextBox thì nên khóa TextBox lại. | | NA | NA | Vì chương trình có sử dụng nút Lưu để lưu hàng loạt các giá trị một lúc nên không khóa TextBox sau khi nhập giá trị. | | |
| Kiểm tra có thể chọn các chữ cái, Copy, Cut, Paste trong TextBox hay không? | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra con trỏ (I-beam) khi di chuyển vào TextBox. | | Yes | P | NA | | |
| ComboBox chỉ chọn | | | | | | |
| Có dấu hiệu phù hợp (Mũi tên, Buble. . . ) kế bên. | | Yes | P | NA | | |
| Giá trị được chọn là rỗng hay là gì? | | NA | NA | Đa số ComboBox sẽ được mặc định là chưa chọn gì, chỉ khi nhấp vào, các giá trị mới hiện ra. | | |
| Trường bắt buộc không nhận giá trị rỗng. | | Y | P | NA | | |
| Các trường khác nhận giá trị rỗng có lỗi gì không? | | NA | NA | Chương trình sẽ báo lỗi “!” ngay bên phải ComboBox rằng chưa nhận giá trị. | | |
| Kiểm tra control có cần nhận dữ liệu gì khác ngoài các item đã có không? | | NA | NA | NA | | |
| Item của ComboBox có rỗng hay không? | | NA | NA | Item có rỗng nếu như trong Database chưa có dữ liệu về các item trong ComboBox đó. | | |
| Nếu danh sách quá dài ScrollWheel của chuột nên được hổ trợ để duyệt danh sách. | | Yes | NA | NA | | |
| Nhập chữ đầu tiên của dữ liệu được chọn trong danh sách thì nó phải được chọn. | | Yes | F | Ở một số ComboBox vẫn chưa chọn dữ liệu khi chữ đầu tiên được nhập. | | |
| Không thể xóa các lựa chọn trong danh sách. | | Yes | P | NA | | |
| Các lựa chọn đã được sắp xếp chưa? | | Yes | P | Các lựa chọn đã được sắp xếp theo thứ tự tăng dần theo kí hiệu alpha beta và tăng dần các chữ số. | | |
| ComboBox cho phép người dùng nhập. | | | | | | |
| Nhập vào các giá trị nào thì được cho phép, nhập sai thì có xử lí gì không? | | NA | NA | Trong chương trình không có ComboBox cho phép người dùng nhập. | | |
| Có tự động hoàn thành lựa chọn cho người dùng hay không? | | NA | NA | NA | | |
| Button | | | | | | |
| Kiểm tra thuộc tính Enable và Disable của Button. | | Yes | P | Các Button đều ở dạng Enable. | | |
| Kiểm tra phím Tab có thể chuyển đổi giữa các điều chỉnh (hợp lí) không? | | Yes | P | Phim Tab có thể chuyển đổi giữa các Button theo đúng thứ tự. | | |
| Sau khi sự kiện click xảy ra, hình ảnh Button có thay đổi hợp lí hay không? | | Yes | P | Sau khi sự kiện click xảy ra, viền Button sẽ chuyển sang màu xanh. | | |
| Kiểm tra vị trí, căn hàng với các control khác. | | NA | NA | Vị trí, căn hàng của Button với các control khác được sắp xếp khá hợp lí. | | |
| Kiểm tra thuộc tính Text của Button và các thuộc tính text liên quan khác. | | NA | NA | Thuộc tinh text của Button cùng định dạng với các thuộc tinh text liên quan khác. | | |
| Kiểm tra sự kiện sau khi click Button. | | NA | NA | Các sự kiện sau khi click Button đều đã được cài đặt và hoạt động. | | |
| Kiểm tra tên của Button, tên của Label cho Button. | | NA | NA | NA | | |
| Label của control không thể edit được. | | NA | NA | NA | | |
| Kiểm tra sự kiện click đơn, click đôi, click ba lần, … | | NA | NA | Chương trình chỉ cài đặt sự kiện click đơn cho các Button. | | |
| Buton chuyển sang highlighted khi trỏ chuột lên Button đó. | | Yes | P | NA | | |
| Khi hover chuột trên button thì có thông tin giải thích. | | Yes | P | NA | | |
| Button nên có phím tắt  (Control+chữ gạch dưới) | | Yes | F | Button không có phim tắt. | | |
| Nếu màn hình chỉ có 1 Button thì có thể cài phím tắt là Enter. | | NA | NA | NA | | |
| Button “Cancel” được kích hoạt bằng phím Esc | | Yes | F | Chưa có cài đặt phim Esc cho Button cancel. | | |
| Trước khi thực thi Button có liên quan đến thao tác dữ liệu, nên có một thông báo Yes/No. Nếu chọn Yes thì thực thi Button. | | Yes | F | Chưa có thông báo Yes/No. | | |
| Nếu Button chuyển sang một màn hình khác có cho phép người dụng nhập/ thay đổi settings thì nên là Ellipsis Button hoặc có dấu ba chấm đằng sau. | | NA | NA | NA | | |
| Nên có default button. Kiểm tra hoạt động của nó (nếu có). | | NA | NA | NA | | |
| Kiểm tra các Button đều có cùng kích thước và cùng font chữ. | | NA | NA | Các Button đều có cùng kích thước và font chữ. | | |

**Giao diện danh sách đại lý.**

| **Control Level** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tested By | Tester | | | | Date |  |
| Application Name |  | | | | | |
| Procedure | | Expected Result | Pass/Fail  (P/F) | Comments | | |
| ComboBox chỉ chọn | | | | | | |
| Có dấu hiệu phù hợp (Mũi tên, Buble. . . ) kế bên. | | Yes | P | NA | | |
| Giá trị được chọn là rỗng hay là gì? | | NA | NA | Đa số ComboBox sẽ được mặc định là chưa chọn gì, chỉ khi nhấp vào, các giá trị mới hiện ra. | | |
| Trường bắt buộc không nhận giá trị rỗng. | | Y | P | NA | | |
| Các trường khác nhận giá trị rỗng có lỗi gì không? | | NA | NA | Chương trình sẽ báo lỗi “!” ngay bên phải ComboBox rằng chưa nhận giá trị. | | |
| Kiểm tra control có cần nhận dữ liệu gì khác ngoài các item đã có không? | | NA | NA | NA | | |
| Item của ComboBox có rỗng hay không? | | NA | NA | Item có rỗng nếu như trong Database chưa có dữ liệu về các item trong ComboBox đó. | | |
| Nếu danh sách quá dài ScrollWheel của chuột nên được hổ trợ để duyệt danh sách. | | Yes | NA | NA | | |
| Nhập chữ đầu tiên của dữ liệu được chọn trong danh sách thì nó phải được chọn. | | Yes | F | Ở một số ComboBox vẫn chưa chọn dữ liệu khi chữ đầu tiên được nhập. | | |
| Không thể xóa các lựa chọn trong danh sách. | | Yes | P | NA | | |
| Các lựa chọn đã được sắp xếp chưa? | | Yes | P | Các lựa chọn đã được sắp xếp theo thứ tự tăng dần theo kí hiệu alpha beta và tăng dần các chữ số. | | |
| ComboBox cho phép người dùng nhập. | | | | | | |
| Nhập vào các giá trị nào thì được cho phép, nhập sai thì có xử lí gì không? | | NA | NA | Trong trình chương không có ComboBox cho phép người dùng nhập. | | |
| Có tự động hoàn thành lựa chọn cho người dùng hay không? | | NA | NA | NA | | |
| CheckBox | | | | | | |
| Kiểm tra tính enable và disable của CheckBox. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra giá trị mặc đinh là check hay uncheck? | | NA | NA | Giá trị mặc định là uncheck. | | |
| Kiểm tra Label tương ứng của mỗi CheckBox. | | Yes | P | Label hơi lệch về phía dưới checkbox. | | |
| Thứ tự focus khi ấn Tab nên đi theo thứ tự từ trên xuống, trái sang phải. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra khi được click thì thuộc tính checked có thay đổi không và ngược lại. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra tương tự với phím spacebar. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra tương tự với phím enter. | | Yes | F | Thuộc tính check không thay đổi khi nhấn phím Enter. | | |
| Kiểm tra các sự kiện liên quan khi CheckBox thay đổi. | | Yes | NA | -- | | |
| Disabled CheckBox không thể thao tác. | | Yes | NA | -- | | |
| CheckBox có thể được chọn bằng Alt+chữ cái gạch dưới. | | Yes | NA | -- | | |
| Button | | | | | | |
| Kiểm tra thuộc tính Enable và Disable của Button. | | Yes | P | Các Button đều ở dạng Enable. | | |
| Kiểm tra phím Tab có thể chuyển đổi giữa các điều chỉnh (hợp lí) không? | | Yes | P | Phim Tab có thể chuyển đổi giữa các Button theo đúng thứ tự. | | |
| Sau khi sự kiện click xảy ra, hình ảnh Button có thay đổi hợp lí hay không? | | Yes | P | Sau khi sự kiện click xảy ra, viền Button sẽ chuyển sang màu xanh. | | |
| Kiểm tra vị trí, căn hàng với các control khác. | | NA | NA | Vị trí, căn hàng của Button với các control khác được sắp xếp khá hợp lí. | | |
| Kiểm tra thuộc tính Text của Button và các thuộc tính text liên quan khác. | | NA | NA | Thuộc tinh text của Button cùng định dạng với các thuộc tinh text liên quan khác. | | |
| Kiểm tra sự kiện sau khi click Button. | | NA | NA | Các sự kiện sau khi click Button đều đã được cài đặt và hoạt động. | | |
| Kiểm tra tên của Button, tên của Label cho Button. | | NA | NA | NA | | |
| Label của control không thể edit được. | | NA | NA | NA | | |
| Kiểm tra sự kiện click đơn, click đôi, click ba lần, … | | NA | NA | Chương trình chỉ cài đặt sự kiện click đơn cho các Button. | | |
| Buton chuyển sang highlighted khi trỏ chuột lên Button đó. | | Yes | P | NA | | |
| Khi hover chuột trên button thì có thông tin giải thích. | | Yes | P | NA | | |
| Button nên có phím tắt  (Control+chữ gạch dưới) | | Yes | F | Button không có phim tắt. | | |
| Nếu màn hình chỉ có 1 Button thì có thể cài phím tắt là Enter. | | NA | NA | NA | | |
| Button “Cancel” được kích hoạt bằng phím Esc | | Yes | F | Không có Button “Cance” trong giao diện . | | |
| Trước khi thực thi Button có liên quan đến thao tác dữ liệu, nên có một thông báo Yes/No. Nếu chọn Yes thì thực thi Button. | | Yes | F | Chưa có thông báo Yes/No. | | |
| Nếu Button chuyển sang một màn hình khác có cho phép người dụng nhập/ thay đổi settings thì nên là Ellipsis Button hoặc có dấu ba chấm đằng sau. | | NA | NA | NA | | |
| Nên có default button. Kiểm tra hoạt động của nó (nếu có). | | NA | NA | NA | | |
| Kiểm tra các Button đều có cùng kích thước và cùng font chữ. | | NA | NA | Các Button đều có cùng kích thước và font chữ. | | |

**Giao diện lập phiếu xuất.**

| **Control Level** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tested By | Tester | | | | Date |  |
| Application Name |  | | | | | |
| Procedure | | Expected Result | Pass/Fail  (P/F) | Comments | | |
| Text Box khóa (disabled) | | | | | | |
| Những giá trị mặc định va placeholder đã được lập theo yêu cầu chưa? | | Yes | P | NA | | |
| Các TextBox khóa đều không nhập được. | | Yes | P | NA | | |
| Các TextBox khóa không nhận giá trị nào. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra điều kiện thì chúng được enabled, có enabled được không? | | NA | NA | Không thể enable. | | |
| Kiểm tra con trỏ (I-beam) khi di chuyển vào TextBox. | | NA | NA | Con trỏ (I-beam) không xuất hiện khi di chuyển vào TextBox. | | |
| TextBox khóa đã có gì khác TextBox thường chưa? | | NA | NA | Các TextBox khoa có màu tối hơn sơ với các TextBox không khóa có thể nhập giá trị. | | |
| Kiểm tra TextBox mở (enabled) | | | | | | |
| Kiểm tra giá trị mặc định và placeholder. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra con trỏ Blinking khi TextBox được focus. | | Yes | P | NA | | |
| Nếu là trường bắt buộc nhập, đã có “\*” chưa? (hoặc kí hiệu khác) | | Yes | P | Có kí hiệu”!” cũng chỉ dẫn khi trường bắt buộc không được nhập. | | |
| Nhập liên tục vào TextBox đến khi cực đại. TextBox có điểm dùng phù hợp chưa và kích thước TextBox đạt yêu câu chưa? | | NA | NA | Ở 1 số TextBox (ví dụ như số tiền trả), vẫn còn tinh trạng TextBox mở rộng khi dự liệu nhập vào lớn, đa số các TextBox vãn chưa có điểm dừng phù hợp. | | |
| Nhập vào khoảng trắng, TextBox xử lí ra sao? | | NA | NA | TextBox sẽ mặc định là đã có dữ liệu được nhập vào. | | |
| Nhập vào chữ số và các kí tự đặc biệt. | | NA | NA | TextBox vẫn nhận vào chữ số và các kí tự đặc biệt. | | |
| Kiểm tra việc nhập chữ , số , kí hiệu và các kí tự đặc biệt. | | Yes | F | Chưa có kiểm tra việc nhập các kí tự đặc biệt. | | |
| Có báo lỗi khi không nhập dữ liệu bắt buộc. | | Yes | P | Sẽ có báo lỗi “!” khi một trường chưa được nhập hoặc nhập sai giá trị định dạng. | | |
| Nếu như dữ liệu đến từ Database thì kiểm tra xem có đúng và được đặt đúng chỗ không? | | Yes | P | Na | | |
| Kiểm tra xem Database có nhận dữ liệu nào trùng lắp không? | | Yes | F | Chưa có thao tác kiểm tra Database khi dữ liệu trùng lắp. | | |
| Placeholder có chưa (nếu cần) và có đúng không? | | Yes | P | NA | | |
| Formatted TextBox nên có placeholder với định dạng yêu cầu. | | Yes | P | NA | | |
| Formatted TextBox không nhận giá trị không đúng với giá trị định dạng. | | Yes | P | NA | | |
| Nếu giá trị dài quá giới hạn TextBox thì có thể bị Scroll. Kiểm tra Scroll với các phím mũi tên lên xuống trên bàn phím. | | NA | NA | Giá trị dài quá giới hạn không bị Scroll. | | |
| Nếu chương trình đã nhận thông tin từ TextBox thì nên khóa TextBox lại. | | NA | NA | Vì chương trình có sử dụng nút Lưu để lưu hàng loạt các giá trị một lúc nên không khóa TextBox sau khi nhập giá trị. | | |
| Kiểm tra có thể chọn các chữ cái, Copy, Cut, Paste trong TextBox hay không? | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra con trỏ (I-beam) khi di chuyển vào TextBox. | | Yes | P | NA | | |
| ComboBox chỉ chọn | | | | | | |
| Có dấu hiệu phù hợp (Mũi tên, Buble. . . ) kế bên. | | Yes | P | NA | | |
| Giá trị được chọn là rỗng hay là gì? | | NA | NA | Giá trị mặc định là dữ liệu đứng đầu danh sách trong database. | | |
| Trường bắt buộc không nhận giá trị rỗng. | | Y | P | NA | | |
| Các trường khác nhận giá trị rỗng có lỗi gì không? | | NA | NA | Chương trình sẽ báo lỗi “!” ngay bên phải ComboBox rằng chưa nhận giá trị. | | |
| Kiểm tra control có cần nhận dữ liệu gì khác ngoài các item đã có không? | | NA | NA | NA | | |
| Item của ComboBox có rỗng hay không? | | NA | NA | Item có rỗng nếu như trong Database chưa có dữ liệu về các item trong ComboBox đó. | | |
| Nếu danh sách quá dài ScrollWheel của chuột nên được hổ trợ để duyệt danh sách. | | Yes | NA | NA | | |
| Nhập chữ đầu tiên của dữ liệu được chọn trong danh sách thì nó phải được chọn. | | Yes | F | Ở một số ComboBox vẫn chưa chọn dữ liệu khi chữ đầu tiên được nhập. | | |
| Không thể xóa các lựa chọn trong danh sách. | | Yes | P | NA | | |
| Các lựa chọn đã được sắp xếp chưa? | | Yes | P | Các lựa chọn đã được sắp xếp theo thứ tự tăng dần theo kí hiệu alpha beta và tăng dần các chữ số, đôi khi là theo tứ tự danh sách dự liệu trong database. | | |
| ComboBox cho phép người dùng nhập. | | | | | | |
| Nhập vào các giá trị nào thì được cho phép, nhập sai thì có xử lí gì không? | | NA | NA | Trong giao diện không có ComboBox cho phép người dùng nhập. | | |
| Có tự động hoàn thành lựa chọn cho người dùng hay không? | | NA | NA | NA | | |
| CheckBox | | | | | | |
| Kiểm tra tính enable và disable của CheckBox. | | Yes | NA | Trong giao diện không có CheckBox. | | |
| Kiểm tra giá trị mặc đinh là check hay uncheck? | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra Label tương ứng của mỗi CheckBox. | | Yes | NA | -- | | |
| Thứ tự focus khi ấn Tab nên đi theo thứ tự từ trên xuống, trái sang phải. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra khi được click thì thuộc tính checked có thay đổi không và ngược lại. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra tương tự với phím spacebar. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra tương tự với phím enter. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra các sự kiện liên quan khi CheckBox thay đổi. | | Yes | NA | -- | | |
| Disabled CheckBox không thể thao tác. | | Yes | NA | -- | | |
| CheckBox có thể được chọn bằng Alt+chữ cái gạch dưới. | | Yes | NA | -- | | |
| Button | | | | | | |
| Kiểm tra thuộc tính Enable và Disable của Button. | | Yes | P | Các Button đều ở dạng Enable. | | |
| Kiểm tra phím Tab có thể chuyển đổi giữa các điều chỉnh (hợp lí) không? | | Yes | P | Phim Tab có thể chuyển đổi giữa các Button theo đúng thứ tự. | | |
| Sau khi sự kiện click xảy ra, hình ảnh Button có thay đổi hợp lí hay không? | | Yes | P | Sau khi sự kiện click xảy ra, viền Button sẽ chuyển sang màu xanh. | | |
| Kiểm tra vị trí, căn hàng với các control khác. | | NA | NA | Vị trí, căn hàng của Button với các control khác được sắp xếp khá hợp lí. | | |
| Kiểm tra thuộc tính Text của Button và các thuộc tính text liên quan khác. | | NA | NA | Thuộc tinh text của Button cùng định dạng với các thuộc tinh text liên quan khác. | | |
| Kiểm tra sự kiện sau khi click Button. | | NA | NA | Các sự kiện sau khi click Button đều đã được cài đặt và hoạt động. | | |
| Kiểm tra tên của Button, tên của Label cho Button. | | NA | NA | NA | | |
| Label của control không thể edit được. | | NA | NA | NA | | |
| Kiểm tra sự kiện click đơn, click đôi, click ba lần, … | | NA | NA | Chương trình chỉ cài đặt sự kiện click đơn cho các Button. | | |
| Buton chuyển sang highlighted khi trỏ chuột lên Button đó. | | Yes | P | NA | | |
| Khi hover chuột trên button thì có thông tin giải thích. | | Yes | P | NA | | |
| Button nên có phím tắt  (Control+chữ gạch dưới) | | Yes | F | Button không có phim tắt. | | |
| Nếu màn hình chỉ có 1 Button thì có thể cài phím tắt là Enter. | | NA | NA | NA | | |
| Button “Cancel” được kích hoạt bằng phím Esc | | Yes | F | Chưa có cài đặt phim Esc cho Button cancel. | | |
| Trước khi thực thi Button có liên quan đến thao tác dữ liệu, nên có một thông báo Yes/No. Nếu chọn Yes thì thực thi Button. | | Yes | F | Chưa có thông báo Yes/No. | | |
| Nếu Button chuyển sang một màn hình khác có cho phép người dụng nhập/ thay đổi settings thì nên là Ellipsis Button hoặc có dấu ba chấm đằng sau. | | NA | NA | NA | | |
| Nên có default button. Kiểm tra hoạt động của nó (nếu có). | | NA | NA | NA | | |
| Kiểm tra các Button đều có cùng kích thước và cùng font chữ. | | NA | NA | Các Button đều có cùng kích thước và font chữ. | | |
| Radio Button | | | | | | |
| Kiểm tra lựa chọn mặc định. | | NA | NA | Trong giiao diện không có radio button. | | |
| Kiểm tra không thể chọn nhiều hơn 1 RadioButton cho 1 nhóm. | | NA | NA | Trong giiao diện không có radio button. | | |
| Kiểm tra Label của mỗi Button. | | NA | NA | Trong giiao diện không có radio button. | | |
| Ấn Tab thì sẽ chuyệt qua các Button 1 cách trình tự. | | NA | NA | Trong giiao diện không có radio button. | | |
| Kiểm tra khi được chọn thì lựa chọn có được thay đổi không? | | NA | NA | Trong giiao diện không có radio button. | | |
| Kiểm tra tương tự với phím SpaceBar | | NA | NA | Trong giiao diện không có radio button. | | |
| Kiểm tra tương tự với phím Enter. | | NA | NA | Trong giiao diện không có radio button. | | |
| Nếu các lựa chọn của radio button được lấy từ database thông qua các hàm nhất định, có trường hợp nào xuất hiện các giá trị rỗng không? Nếu có, xử lí như thế nào? | | NA | NA | Trong giiao diện không có radio button. | | |
| Grid | | | | | | |
| Kiểm tra Grid đã có giá trị mặc định chưa. | | NA | NA | Grid được mặc định là rỗng, các giá trị được thể hiện khi nhấn nút tìm kiếm. | | |
| Kiểm tra có thể thay đổi giá trị mặc định không. | | NA | NA | Chương trình không cho pháp thay đổi giá trị mặc định. | | |
| Kiểm tra label của từng cột và tiêu đề của Grid control. | | NA | NA | Grid chưa có tiêu đề, label của từng cột đã được sắp xếp và căn chỉnh hợp lí. | | |
| Tab sequence nên duyệt qua Grid theo từng hàng, từng ô, từ trái sang phải. Enter thì sẽ xuống hàng. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra khi ấn Spacebar thì không gọi sự kiện click nào. | | Yes | P | NA | | |
| Double click thì có sự kiện không? | | No | P | NA | | |
| Disabled Grid Control thì không thể thay đổi. | | Yes | P | NA | | |
| Các cột có hỗ trợ sort hay không. Nếu có, thì có dấu hình tam giác làm kí hiệu không. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra có thể scroll trong grid bằng scrollwheel, phím mũi tên trên bàn phím và sự kiện scroll của Scrollbar. | | Yes | P | NA | | |
| Image | | | | | | |
| Kiểm tra vị trí và hình ảnh được sử dụng đúng. | | NA | NA | Không có hình ảnh trong giao diện. | | |
| Kiểm tra chất lượng của hình ảnh. | | NA | NA | Không có hình ảnh trong giao diện. | | |
| Kiểm tra có thể zoom in/zoom out hay không. | | NA | NA | Không có hình ảnh trong giao diện. | | |
| Kiểm tra có thể xoay ảnh hay không. | | NA | NA | Không có hình ảnh trong giao diện. | | |
| HyperLink | | | | | | |
| Hyperlink có định dạng riêng, đồng nhất để phân biệt. | | NA | NA | Không có HyperLink trong giao diện. | | |
| Mỗi hyperlink nên được gạch chân toàn bộ. | | NA | NA | Không có HyperLink trong giao diện. | | |
| Thử mở hyperlink với click đơn và click đôi chuột. | | NA | NA | Không có HyperLink trong giao diện. | | |
| Thử mở hyperlink bằng phím Enter.  Thử mở hyperlink bằng phím Spacebar. | | NA | NA | Không có HyperLink trong giao diện. | | |
| Tab sequence nên duyệt qua các hyperlink một cách tuần tự. | | NA | NA | Không có HyperLink trong giao diện. | | |
| Kiểm tra webpage được bật đúng với hyperlink đã cung cấp. | | NA | NA | Không có HyperLink trong giao diện. | | |

**Giao diện lập phiếu thu tiền.**

| **Control Level** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tested By | Tester | | | | Date |  |
| Application Name |  | | | | | |
| Procedure | | Expected Result | Pass/Fail  (P/F) | Comments | | |
| Text Box khóa (disabled) | | | | | | |
| Những giá trị mặc định va placeholder đã được lập theo yêu cầu chưa? | | Yes | P | NA | | |
| Các TextBox khóa đều không nhập được. | | Yes | P | NA | | |
| Các TextBox khóa không nhận giá trị nào. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra điều kiện thì chúng được enabled, có enabled được không? | | NA | NA | Không enable được. | | |
| Kiểm tra con trỏ (I-beam) khi di chuyển vào TextBox. | | NA | NA | Con trỏ I-beam không xuất hiện. | | |
| TextBox khóa đã có gì khác TextBox thường chưa? | | NA | NA | Dữ liệu trong text box có màu khác so với dữ liệu trong enabled TextBox. | | |
| Kiểm tra TextBox mở (enabled) | | | | | | |
| Kiểm tra giá trị mặc định và placeholder. | | Yes | P |  | | |
| Kiểm tra con trỏ Blinking khi TextBox được focus. | | Yes | P |  | | |
| Nếu là trường bắt buộc nhập, đã có “\*” chưa? (hoặc kí hiệu khác) | | Yes | P |  | | |
| Nhập liên tục vào TextBox đến khi cực đại. TextBox có điểm dùng phù hợp chưa và kích thước TextBox đạt yêu câu chưa? | | NA | NA |  | | |
| Nhập vào khoảng trắng, TextBox xử lí ra sao? | | NA | NA | Không có Textbox enabled trong giao diện. | | |
| Nhập vào chữ số và các kí tự đặc biệt. | | NA | NA | Không có Textbox enabled trong giao diện. | | |
| Kiểm tra việc nhập chữ, số , kí hiệu và các kí tự đặc biệt. | | NA | NA | Không có Textbox enabled trong giao diện. | | |
| Có báo lỗi khi không nhập dữ liệu bắt buộc. | | NA | NA | Không có Textbox enabled trong giao diện. | | |
| Nếu như dữ liệu đến từ Database thì kiểm tra xem có đúng và được đặt đúng chỗ không? | | NA | NA | Không có Textbox enabled trong giao diện. | | |
| Kiểm tra xem Database có nhận dữ liệu nào trùng lắp không? | | NA | NA | Không có Textbox enabled trong giao diện. | | |
| Placeholder có chưa (nếu cần) và có đúng không? | | NA | NA | Không có Textbox enabled trong giao diện. | | |
| Formatted TextBox nên có placeholder với định dạng yêu cầu. | | NA | NA | Không có Textbox enabled trong giao diện. | | |
| Formatted TextBox không nhận giá trị không đúng với giá trị định dạng. | | NA | NA | Không có Textbox enabled trong giao diện. | | |
| Nếu giá trị dài quá giới hạn TextBox thì có thể bị Scroll. Kiểm tra Scroll với các phím mũi tên lên xuống trên bàn phím. | | NA | NA | Không có Textbox enabled trong giao diện. | | |
| Nếu chương trình đã nhận thông tin từ TextBox thì nên khóa TextBox lại. | | NA | NA | Không có Textbox enabled trong giao diện. | | |
| Kiểm tra có thể chọn các chữ cái, Copy, Cut, Paste trong TextBox hay không? | | NA | NA | Không có Textbox enabled trong giao diện. | | |
| Kiểm tra con trỏ (I-beam) khi di chuyển vào TextBox. | | NA | NA | Không có Textbox enabled trong giao diện. | | |
| ComboBox chỉ chọn | | | | | | |
| Có dấu hiệu phù hợp (Mũi tên, Buble. . . ) kế bên. | | Yes | P | NA | | |
| Giá trị được chọn là rỗng hay là gì? | | NA | NA | ComboBox sẽ được mặc định là chưa chọn gì, chỉ khi nhấp vào, các giá trị mới hiện ra. | | |
| Trường bắt buộc không nhận giá trị rỗng. | | Yes | P | NA | | |
| Các trường khác nhận giá trị rỗng có lỗi gì không? | | NA | NA | Chương trình sẽ báo lỗi “!” ngay bên phải ComboBox rằng chưa nhận giá trị. | | |
| Kiểm tra control có cần nhận dữ liệu gì khác ngoài các item đã có không? | | NA | NA | NA | | |
| Item của ComboBox có rỗng hay không? | | NA | NA | Item có rỗng nếu như trong Database chưa có dữ liệu về các item trong ComboBox đó. | | |
| Nếu danh sách quá dài ScrollWheel của chuột nên được hổ trợ để duyệt danh sách. | | Yes | P | NA | | |
| Nhập chữ đầu tiên của dữ liệu được chọn trong danh sách thì nó phải được chọn. | | Yes | F | Ở một số ComboBox vẫn chưa chọn dữ liệu khi chữ đầu tiên được nhập. | | |
| Không thể xóa các lựa chọn trong danh sách. | | Yes | P | NA | | |
| Các lựa chọn đã được sắp xếp chưa? | | Yes | P | Các lựa chọn đã được sắp xếp theo thứ tự tăng dần theo kí hiệu alpha beta và tăng dần các chữ số. | | |
| ComboBox cho phép người dùng nhập. | | | | | | |
| Nhập vào các giá trị nào thì được cho phép, nhập sai thì có xử lí gì không? | | NA | NA | Trong chương trình không có ComboBox cho phép người dùng nhập. | | |
| Có tự động hoàn thành lựa chọn cho người dùng hay không? | | NA | NA | NA | | |
| CheckBox | | | | | | |
| Kiểm tra tính enable và disable của CheckBox. | | Yes | NA | Trong giao diện không có CheckBox. | | |
| Kiểm tra giá trị mặc đinh là check hay uncheck? | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra Label tương ứng của mỗi CheckBox. | | Yes | NA | -- | | |
| Thứ tự focus khi ấn Tab nên đi theo thứ tự từ trên xuống, trái sang phải. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra khi được click thì thuộc tính checked có thay đổi không và ngược lại. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra tương tự với phím spacebar. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra tương tự với phím enter. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra các sự kiện liên quan khi CheckBox thay đổi. | | Yes | NA | -- | | |
| Disabled CheckBox không thể thao tác. | | Yes | NA | -- | | |
| CheckBox có thể được chọn bằng Alt+chữ cái gạch dưới. | | Yes | NA | -- | | |
| Button | | | | | | |
| Kiểm tra thuộc tính Enable và Disable của Button. | | Yes | P | Các Button đều ở dạng Enable. | | |
| Kiểm tra phím Tab có thể chuyển đổi giữa các điều chỉnh (hợp lí) không? | | Yes | P | Phim Tab có thể chuyển đổi giữa các Button theo đúng thứ tự. | | |
| Sau khi sự kiện click xảy ra, hình ảnh Button có thay đổi hợp lí hay không? | | Yes | P | Sau khi sự kiện click xảy ra, viền Button sẽ chuyển sang màu xanh. | | |
| Kiểm tra vị trí, căn hàng với các control khác. | | NA | NA | Vị trí, căn hàng của Button với các control khác được sắp xếp khá hợp lí. | | |
| Kiểm tra thuộc tính Text của Button và các thuộc tính text liên quan khác. | | NA | NA | Thuộc tinh text của Button cùng định dạng với các thuộc tinh text liên quan khác. | | |
| Kiểm tra sự kiện sau khi click Button. | | NA | NA | Các sự kiện sau khi click Button đều đã được cài đặt và hoạt động. | | |
| Kiểm tra tên của Button, tên của Label cho Button. | | NA | NA | NA | | |
| Label của control không thể edit được. | | NA | NA | NA | | |
| Kiểm tra sự kiện click đơn, click đôi, click ba lần, … | | NA | NA | Chương trình chỉ cài đặt sự kiện click đơn cho các Button. | | |
| Buton chuyển sang highlighted khi trỏ chuột lên Button đó. | | Yes | P | NA | | |
| Khi hover chuột trên button thì có thông tin giải thích. | | Yes | P | NA | | |
| Button nên có phím tắt  (Control+chữ gạch dưới) | | Yes | F | Button không có phim tắt. | | |
| Nếu màn hình chỉ có 1 Button thì có thể cài phím tắt là Enter. | | NA | NA | NA | | |
| Button “Cancel” được kích hoạt bằng phím Esc | | Yes | F | Chưa có cài đặt phim Esc cho Button cancel. | | |
| Trước khi thực thi Button có liên quan đến thao tác dữ liệu, nên có một thông báo Yes/No. Nếu chọn Yes thì thực thi Button. | | Yes | F | Chưa có thông báo Yes/No. | | |
| Nếu Button chuyển sang một màn hình khác có cho phép người dụng nhập/ thay đổi settings thì nên là Ellipsis Button hoặc có dấu ba chấm đằng sau. | | NA | NA | NA | | |
| Nên có default button. Kiểm tra hoạt động của nó (nếu có). | | NA | NA | NA | | |
| Kiểm tra các Button đều có cùng kích thước và cùng font chữ. | | NA | NA | Các Button đều có cùng kích thước và font chữ. | | |

**Giao diện báo cáo doanh số.**

| **Control Level** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tested By | Tester | | | | Date |  |
| Application Name |  | | | | | |
| Procedure | | Expected Result | Pass/Fail  (P/F) | Comments | | |
| Text Box khóa (disabled) | | | | | | |
| Những giá trị mặc định va placeholder đã được lập theo yêu cầu chưa? | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Các TextBox khóa đều không nhập được. | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Các TextBox khóa không nhận giá trị nào. | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Kiểm tra điều kiện thì chúng được enabled, có enabled được không? | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Kiểm tra con trỏ (I-beam) khi di chuyển vào TextBox. | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| TextBox khóa đã có gì khác TextBox thường chưa? | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Kiểm tra TextBox mở (enabled) | | | | | | |
| Kiểm tra giá trị mặc định và placeholder. | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Kiểm tra con trỏ Blinking khi TextBox được focus. | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Nếu là trường bắt buộc nhập, đã có “\*” chưa? (hoặc kí hiệu khác) | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Nhập liên tục vào TextBox đến khi cực đại. TextBox có điểm dùng phù hợp chưa và kích thước TextBox đạt yêu câu chưa? | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Nhập vào khoảng trắng, TextBox xử lí ra sao? | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Nhập vào chữ số và các kí tự đặc biệt. | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Kiểm tra việc nhập chữ , số , kí hiệu và các kí tự đặc biệt. | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Có báo lỗi khi không nhập dữ liệu bắt buộc. | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Nếu như dữ liệu đến từ Database thì kiểm tra xem có đúng và được đặt đúng chỗ không? | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Kiểm tra xem Database có nhận dữ liệu nào trùng lắp không? | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Placeholder có chưa (nếu cần) và có đúng không? | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Formatted TextBox nên có placeholder với định dạng yêu cầu. | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Formatted TextBox không nhận giá trị không đúng với giá trị định dạng. | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Nếu giá trị dài quá giới hạn TextBox thì có thể bị Scroll. Kiểm tra Scroll với các phím mũi tên lên xuống trên bàn phím. | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Nếu chương trình đã nhận thông tin từ TextBox thì nên khóa TextBox lại. | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Kiểm tra có thể chọn các chữ cái, Copy, Cut, Paste trong TextBox hay không? | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| Kiểm tra con trỏ (I-beam) khi di chuyển vào TextBox. | | NA | NA | Giao diện không có TextBox. | | |
| ComboBox chỉ chọn | | | | | | |
| Có dấu hiệu phù hợp (Mũi tên, Buble. . . ) kế bên. | | Yes | P | NA | | |
| Giá trị được chọn là rỗng hay là gì? | | NA | NA | Đa số ComboBox sẽ được mặc định là chưa chọn gì, chỉ khi nhấp vào, các giá trị mới hiện ra, combobox loại đại lí sẽ có giá trị mặc định là loại 1. | | |
| Trường bắt buộc không nhận giá trị rỗng. | | Y | P | NA | | |
| Các trường khác nhận giá trị rỗng có lỗi gì không? | | NA | NA | Chương trình sẽ báo lỗi “!” ngay bên phải ComboBox rằng chưa nhận giá trị. | | |
| Kiểm tra control có cần nhận dữ liệu gì khác ngoài các item đã có không? | | NA | NA | NA | | |
| Item của ComboBox có rỗng hay không? | | NA | NA | Item có rỗng nếu như trong Database chưa có dữ liệu về các item trong ComboBox đó. | | |
| Nếu danh sách quá dài ScrollWheel của chuột nên được hổ trợ để duyệt danh sách. | | Yes | NA | NA | | |
| Nhập chữ đầu tiên của dữ liệu được chọn trong danh sách thì nó phải được chọn. | | Yes | F | Ở một số ComboBox vẫn chưa chọn dữ liệu khi chữ đầu tiên được nhập. | | |
| Không thể xóa các lựa chọn trong danh sách. | | Yes | P | NA | | |
| Các lựa chọn đã được sắp xếp chưa? | | Yes | P | Các lựa chọn đã được sắp xếp theo thứ tự tăng dần theo kí hiệu alpha beta và tăng dần các chữ số. | | |
| ComboBox cho phép người dùng nhập. | | | | | | |
| Nhập vào các giá trị nào thì được cho phép, nhập sai thì có xử lí gì không? | | NA | NA | Trong chương trình không có ComboBox cho phép người dùng nhập. | | |
| Có tự động hoàn thành lựa chọn cho người dùng hay không? | | NA | NA | NA | | |
| CheckBox | | | | | | |
| Kiểm tra tính enable và disable của CheckBox. | | Yes | NA | Trong giao diện không có CheckBox. | | |
| Kiểm tra giá trị mặc đinh là check hay uncheck? | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra Label tương ứng của mỗi CheckBox. | | Yes | NA | -- | | |
| Thứ tự focus khi ấn Tab nên đi theo thứ tự từ trên xuống, trái sang phải. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra khi được click thì thuộc tính checked có thay đổi không và ngược lại. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra tương tự với phím spacebar. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra tương tự với phím enter. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra các sự kiện liên quan khi CheckBox thay đổi. | | Yes | NA | -- | | |
| Disabled CheckBox không thể thao tác. | | Yes | NA | -- | | |
| CheckBox có thể được chọn bằng Alt+chữ cái gạch dưới. | | Yes | NA | -- | | |
| Button | | | | | | |
| Kiểm tra thuộc tính Enable và Disable của Button. | | Yes | P | Các Button đều ở dạng Enable. | | |
| Kiểm tra phím Tab có thể chuyển đổi giữa các điều chỉnh (hợp lí) không? | | Yes | NA | Chỉ có 1 button trong giao diện. | | |
| Sau khi sự kiện click xảy ra, hình ảnh Button có thay đổi hợp lí hay không? | | Yes | P | Sau khi sự kiện click xảy ra, viền Button sẽ chuyển sang màu xanh. | | |
| Kiểm tra vị trí, căn hàng với các control khác. | | NA | NA | Vị trí, căn hàng của Button với các control khác được sắp xếp khá hợp lí. | | |
| Kiểm tra thuộc tính Text của Button và các thuộc tính text liên quan khác. | | NA | NA | Thuộc tinh text của Button cùng định dạng với các thuộc tinh text liên quan khác. | | |
| Kiểm tra sự kiện sau khi click Button. | | NA | NA | Các sự kiện sau khi click Button đều đã được cài đặt và hoạt động. | | |
| Kiểm tra tên của Button, tên của Label cho Button. | | NA | NA | NA | | |
| Label của control không thể edit được. | | NA | NA | NA | | |
| Kiểm tra sự kiện click đơn, click đôi, click ba lần, … | | NA | NA | Chương trình chỉ cài đặt sự kiện click đơn cho các Button. | | |
| Buton chuyển sang highlighted khi trỏ chuột lên Button đó. | | Yes | P | NA | | |
| Khi hover chuột trên button thì có thông tin giải thích. | | Yes | P | NA | | |
| Button nên có phím tắt  (Control+chữ gạch dưới) | | Yes | F | Button không có phim tắt. | | |
| Nếu màn hình chỉ có 1 Button thì có thể cài phím tắt là Enter. | | Yes | F | NA | | |
| Button “Cancel” được kích hoạt bằng phím Esc | | Yes | F | Chưa có cài đặt phim Esc cho Button cancel. | | |
| Trước khi thực thi Button có liên quan đến thao tác dữ liệu, nên có một thông báo Yes/No. Nếu chọn Yes thì thực thi Button. | | Yes | F | Chưa có thông báo Yes/No. | | |
| Nếu Button chuyển sang một màn hình khác có cho phép người dụng nhập/ thay đổi settings thì nên là Ellipsis Button hoặc có dấu ba chấm đằng sau. | | NA | NA | NA | | |
| Nên có default button. Kiểm tra hoạt động của nó (nếu có). | | NA | NA | NA | | |
| Kiểm tra các Button đều có cùng kích thước và cùng font chữ. | | NA | NA | Các Button đều có cùng kích thước và font chữ. | | |
| Grid | | | | | | |
| Kiểm tra Grid đã có giá trị mặc định chưa. | | NA | NA | Grid được mặc định là rỗng, các giá trị được thể hiện khi nhấn nút tìm kiếm. | | |
| Kiểm tra có thể thay đổi giá trị mặc định không. | | NA | NA | Chương trình không cho phép thay đổi giá trị mặc định. | | |
| Kiểm tra label của từng cột và tiêu đề của Grid control. | | NA | NA | Grid chưa có tiêu đề, label của từng cột đã được sắp xếp và căn chỉnh hợp lí. | | |
| Tab sequence nên duyệt qua Grid theo từng hàng, từng ô, từ trái sang phải. Enter thì sẽ xuống hàng. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra khi ấn Spacebar thì không gọi sự kiện click nào. | | Yes | P | NA | | |
| Double click thì có sự kiện không? | | No | P | NA | | |
| Disabled Grid Control thì không thể thay đổi. | | Yes | P | NA | | |
| Các cột có hỗ trợ sort hay không. Nếu có, thì có dấu hình tam giác làm kí hiệu không. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra có thể scroll trong grid bằng scrollwheel, phím mũi tên trên bàn phím và sự kiện scroll của Scrollbar. | | Yes | P | NA | | |
| Image | | | | | | |
| Kiểm tra vị trí và hình ảnh được sử dụng đúng. | | NA | NA | NA | | |
| Kiểm tra chất lượng của hình ảnh. | | NA | NA | NA | | |
| Kiểm tra có thể zoom in/zoom out hay không. | | NA | NA | NA | | |
| Kiểm tra có thể xoay ảnh hay không. | | NA | NA | NA | | |
| HyperLink | | | | | | |
| Hyperlink có định dạng riêng, đồng nhất để phân biệt. | | NA | NA | NA | | |
| Mỗi hyperlink nên được gạch chân toàn bộ. | | NA | NA | NA | | |
| Thử mở hyperlink với click đơn và click đôi chuột. | | NA | NA | NA | | |
| Thử mở hyperlink bằng phím Enter.  Thử mở hyperlink bằng phím Spacebar. | | NA | NA | NA | | |
| Tab sequence nên duyệt qua các hyperlink một cách tuần tự. | | NA | NA | NA | | |
| Kiểm tra webpage được bật đúng với hyperlink đã cung cấp. | | NA | NA | NA | | |

**Giao diện báo cáo công nợ.**

| **Control Level** | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tested By | Tester | | | | Date |  |
| Application Name |  | | | | | |
| Procedure | | Expected Result | Pass/Fail  (P/F) | Comments | | |
| Text Box khóa (disabled) | | | | | | |
| Những giá trị mặc định va placeholder đã được lập theo yêu cầu chưa? | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Các TextBox khóa đều không nhập được. | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Các TextBox khóa không nhận giá trị nào. | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Kiểm tra điều kiện thì chúng được enabled, có enabled được không? | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Kiểm tra con trỏ (I-beam) khi di chuyển vào TextBox. | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| TextBox khóa đã có gì khác TextBox thường chưa? | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Kiểm tra TextBox mở (enabled) | | | | | | |
| Kiểm tra giá trị mặc định và placeholder. | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Kiểm tra con trỏ Blinking khi TextBox được focus. | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Nếu là trường bắt buộc nhập, đã có “\*” chưa? (hoặc kí hiệu khác) | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Nhập liên tục vào TextBox đến khi cực đại. TextBox có điểm dùng phù hợp chưa và kích thước TextBox đạt yêu câu chưa? | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Nhập vào khoảng trắng, TextBox xử lí ra sao? | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Nhập vào chữ số và các kí tự đặc biệt. | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Kiểm tra việc nhập chữ , số , kí hiệu và các kí tự đặc biệt. | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Có báo lỗi khi không nhập dữ liệu bắt buộc. | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Nếu như dữ liệu đến từ Database thì kiểm tra xem có đúng và được đặt đúng chỗ không? | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Kiểm tra xem Database có nhận dữ liệu nào trùng lắp không? | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Placeholder có chưa (nếu cần) và có đúng không? | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Formatted TextBox nên có placeholder với định dạng yêu cầu. | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Formatted TextBox không nhận giá trị không đúng với giá trị định dạng. | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Nếu giá trị dài quá giới hạn TextBox thì có thể bị Scroll. Kiểm tra Scroll với các phím mũi tên lên xuống trên bàn phím. | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Nếu chương trình đã nhận thông tin từ TextBox thì nên khóa TextBox lại. | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Kiểm tra có thể chọn các chữ cái, Copy, Cut, Paste trong TextBox hay không? | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| Kiểm tra con trỏ (I-beam) khi di chuyển vào TextBox. | | NA | NA | Không có TextBox trong giao diện. | | |
| ComboBox chỉ chọn | | | | | | |
| Có dấu hiệu phù hợp (Mũi tên,Buble. . . ) kế bên. | | Yes | P | NA | | |
| Giá trị được chọn là rỗng hay là gì? | | NA | NA | Đa số ComboBox sẽ được mặc định là chọn tất cả, ComboBox chọn tháng sẽ có giá trị mặc định là tháng một. | | |
| Trường bắt buộc không nhận giá trị rỗng. | | Y | P | NA | | |
| Các trường khác nhận giá trị rỗng có lỗi gì không? | | NA | NA | Các ComboBox có sẵn giá trị mặc định nên không xảy ra trường hợp giá trị rỗng. | | |
| Kiểm tra control có cần nhận dữ liệu gì khác ngoài các item đã có không? | | NA | NA | NA | | |
| Item của ComboBox có rỗng hay không? | | NA | NA | Item của ComboBox không rỗng. | | |
| Nếu danh sách quá dài ScrollWheel của chuột nên được hổ trợ để duyệt danh sách. | | Yes | P | NA | | |
| Nhập chữ đầu tiên của dữ liệu được chọn trong danh sách thì nó phải được chọn. | | Yes | P | Ở ComBoBox chọn tháng, do chữ cái đầu của các dữ liệu trong danh sách giống nhau nên dữ liệu không được chọn chính xác. | | |
| Không thể xóa các lựa chọn trong danh sách. | | Yes | P | NA | | |
| Các lựa chọn đã được sắp xếp chưa? | | Yes | P | Các lựa chọn đã được sắp xếp theo thứ tự tăng dần theo kí hiệu alpha beta và tăng dần các chữ số. | | |
| ComboBox cho phép người dùng nhập. | | | | | | |
| Nhập vào các giá trị nào thì được cho phép, nhập sai thì có xử lí gì không? | | NA | NA | Trong chương trình không có ComboBox cho phép người dùng nhập. | | |
| Có tự động hoàn thành lựa chọn cho người dùng hay không? | | NA | NA | NA | | |
| CheckBox | | | | | | |
| Kiểm tra tính enable và disable của CheckBox. | | Yes | NA | Trong giao diện không có CheckBox. | | |
| Kiểm tra giá trị mặc đinh là check hay uncheck? | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra Label tương ứng của mỗi CheckBox. | | Yes | NA | -- | | |
| Thứ tự focus khi ấn Tab nên đi theo thứ tự từ trên xuống, trái sang phải. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra khi được click thì thuộc tính checked có thay đổi không và ngược lại. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra tương tự với phím spacebar. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra tương tự với phím enter. | | Yes | NA | -- | | |
| Kiểm tra các sự kiện liên quan khi CheckBox thay đổi. | | Yes | NA | -- | | |
| Disabled CheckBox không thể thao tác. | | Yes | NA | -- | | |
| CheckBox có thể được chọn bằng Alt+chữ cái gạch dưới. | | Yes | NA | -- | | |
| Button | | | | | | |
| Kiểm tra thuộc tính Enable và Disable của Button. | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Kiểm tra phím Tab có thể chuyển đổi giữa các điều chỉnh (hợp lí) không? | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Sau khi sự kiện click xảy ra, hình ảnh Button có thay đổi hợp lí hay không? | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Kiểm tra vị trí, căn hàng với các control khác. | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Kiểm tra thuộc tính Text của Button và các thuộc tính text liên quan khác. | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Kiểm tra sự kiện sau khi click Button. | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Kiểm tra tên của Button, tên của Label cho Button. | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Label của control không thể edit được. | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Kiểm tra sự kiện click đơn, click đôi, click ba lần, … | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Buton chuyển sang highlighted khi trỏ chuột lên Button đó. | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Khi hover chuột trên button thì có thông tin giải thích. | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Button nên có phím tắt  (Control+chữ gạch dưới) | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Nếu màn hình chỉ có 1 Button thì có thể cài phím tắt là Enter. | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Button “Cancel” được kích hoạt bằng phím Esc | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Trước khi thực thi Button có liên quan đến thao tác dữ liệu, nên có một thông báo Yes/No. Nếu chọn Yes thì thực thi Button. | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Nếu Button chuyển sang một màn hình khác có cho phép người dụng nhập/ thay đổi settings thì nên là Ellipsis Button hoặc có dấu ba chấm đằng sau. | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Nên có default button. Kiểm tra hoạt động của nó (nếu có). | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Kiểm tra các Button đều có cùng kích thước và cùng font chữ. | | NA | NA | Trong giao diện không có Button. | | |
| Radio Button | | | | | | |
| Kiểm tra lựa chọn mặc định. | | NA | NA | Trong giao diện không có Radio Button. | | |
| Kiểm tra không thể chọn nhiều hơn 1 RadioButton cho 1 nhóm. | | NA | NA | Trong giao diện không có Radio Button. | | |
| Kiểm tra Label của mỗi Button. | | NA | NA | Trong giao diện không có Radio Button. | | |
| Ấn Tab thì sẽ chuyệt qua các Button 1 cách trình tự. | | NA | NA | Trong giao diện không có Radio Button. | | |
| Kiểm tra khi được chọn thì lựa chọn có được thay đổi không? | | NA | NA | Trong giao diện không có Radio Button. | | |
| Kiểm tra tương tự với phím SpaceBar | | NA | NA | Trong giao diện không có Radio Button. | | |
| Kiểm tra tương tự với phím Enter. | | NA | NA | Trong giao diện không có Radio Button. | | |
| Nếu các lựa chọn của radio button được lấy từ database thông qua các hàm nhất định, có trường hợp nào xuất hiện các giá trị rỗng không? Nếu có, xử lí như thế nào? | | NA | NA | Trong giao diện không có Radio Button. | | |
| Grid | | | | | | |
| Kiểm tra Grid đã có giá trị mặc định chưa. | | NA | NA | Grid được mặc định là rỗng, các giá trị được thể hiện khi dự liệu trong Combobox được chọn. | | |
| Kiểm tra có thể thay đổi giá trị mặc định không. | | NA | NA | Chương trình không cho phép thay đổi giá trị mặc định. | | |
| Kiểm tra label của từng cột và tiêu đề của Grid control. | | NA | NA | Grid chưa có tiêu đề, label của từng cột đã được sắp xếp và căn chỉnh hợp lí. | | |
| Tab sequence nên duyệt qua Grid theo từng hàng, từng ô, từ trái sang phải. Enter thì sẽ xuống hàng. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra khi ấn Spacebar thì không gọi sự kiện click nào. | | No | P | NA | | |
| Double click thì có sự kiện không? | | No | P | NA | | |
| Disabled Grid Control thì không thể thay đổi. | | Yes | P | NA | | |
| Các cột có hỗ trợ sort hay không. Nếu có, thì có dấu hình tam giác làm kí hiệu không. | | Yes | P | NA | | |
| Kiểm tra có thể scroll trong grid bằng scrollwheel, phím mũi tên trên bàn phím và sự kiện scroll của Scrollbar. | | Yes | P | NA | | |
| Image | | | | | | |
| Kiểm tra vị trí và hình ảnh được sử dụng đúng. | | NA | NA | Không có hình ảnh trong giao diện. | | |
| Kiểm tra chất lượng của hình ảnh. | | NA | NA | Không có hình ảnh trong giao diện. | | |
| Kiểm tra có thể zoom in/zoom out hay không. | | NA | NA | Không có hình ảnh trong giao diện. | | |
| Kiểm tra có thể xoay ảnh hay không. | | NA | NA | Không có hình ảnh trong giao diện. | | |
| HyperLink | | | | | | |
| Hyperlink có định dạng riêng, đồng nhất để phân biệt. | | NA | NA | Không có HyperLink trong giao diện. | | |
| Mỗi hyperlink nên được gạch chân toàn bộ. | | NA | NA | Không có HyperLink trong giao diện. | | |
| Thử mở hyperlink với click đơn và click đôi chuột. | | NA | NA | Không có HyperLink trong giao diện. | | |
| Thử mở hyperlink bằng phím Enter.  Thử mở hyperlink bằng phím Spacebar. | | NA | NA | Không có HyperLink trong giao diện. | | |
| Tab sequence nên duyệt qua các hyperlink một cách tuần tự. | | NA | NA | Không có HyperLink trong giao diện. | | |
| Kiểm tra webpage được bật đúng với hyperlink đã cung cấp. | | NA | NA | Không có HyperLink trong giao diện. | | |